FireAnt

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,824
SL cổ phiếu LH	34,228,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	414
P/E	12.9
EPS	935

	YTD	1T	3T	6T
NDW	80.6%	80.6%	80.6%	80.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

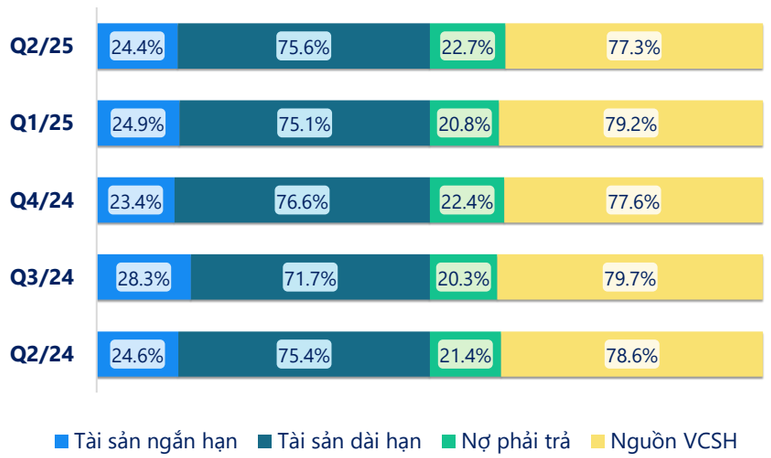

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

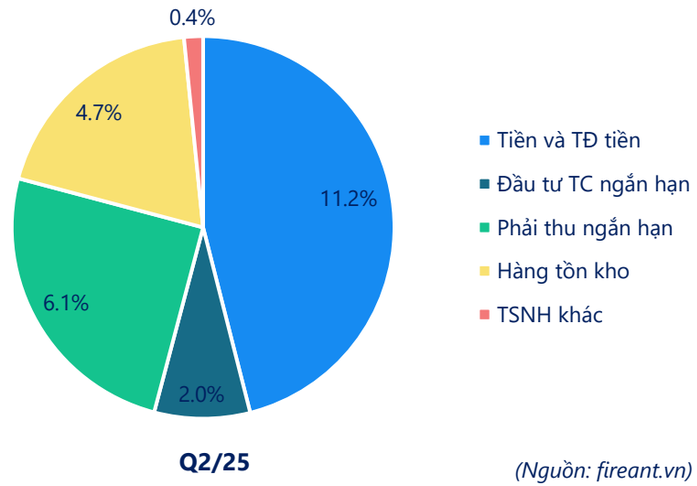

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

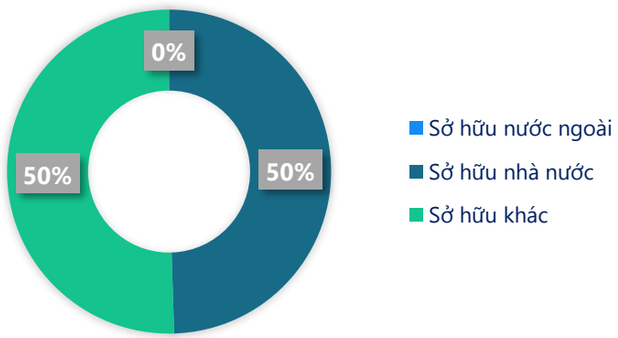

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

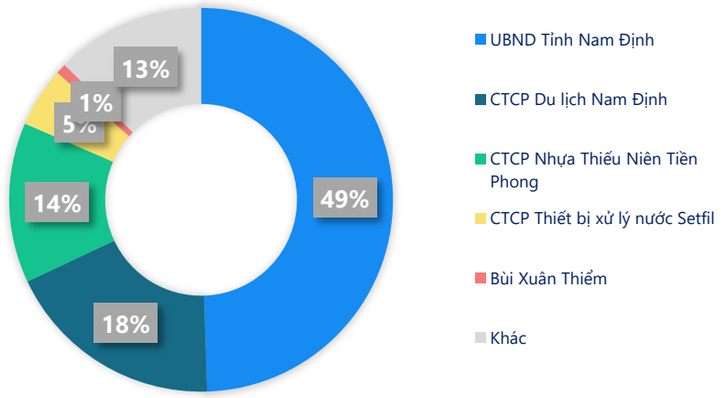

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

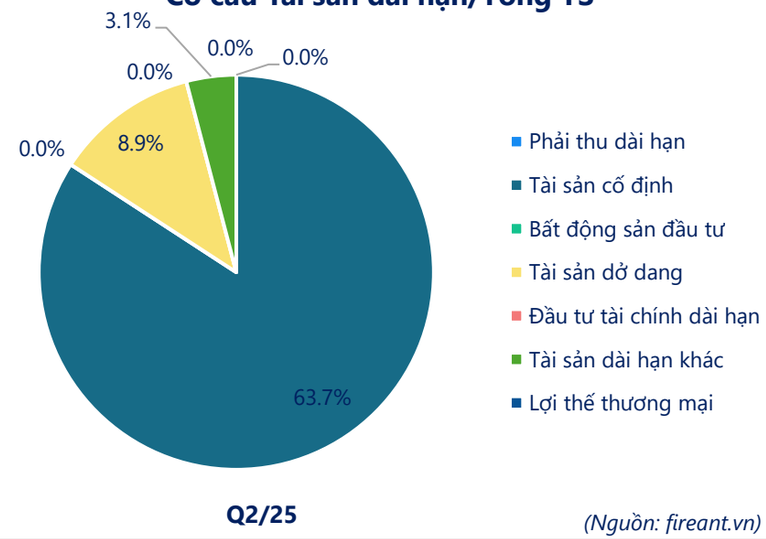

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Tiền và tương đương tiền

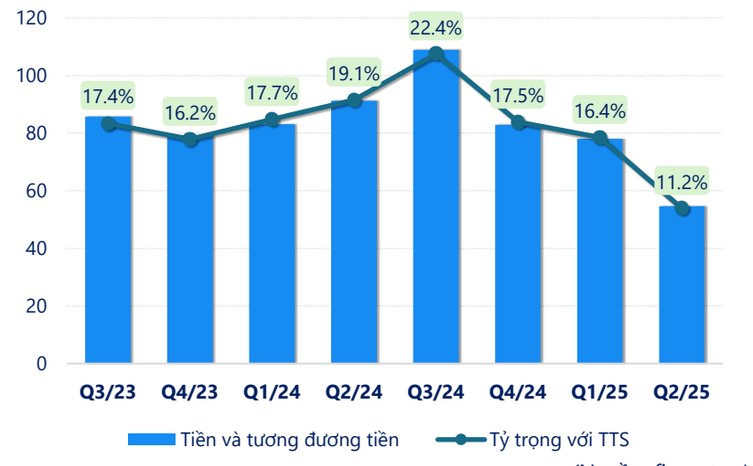

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

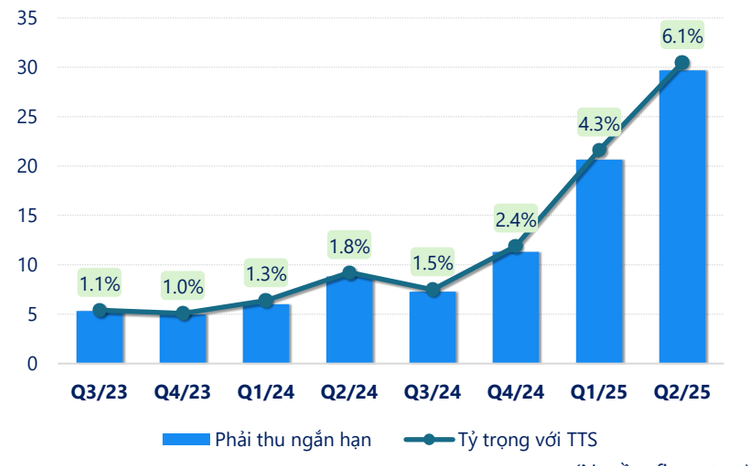

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

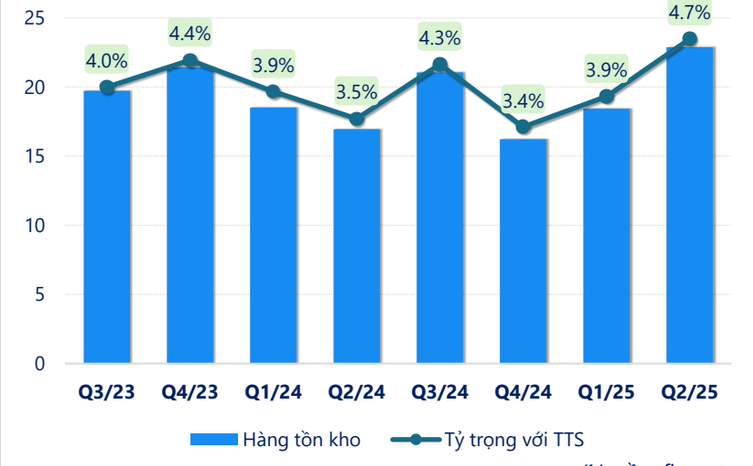

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

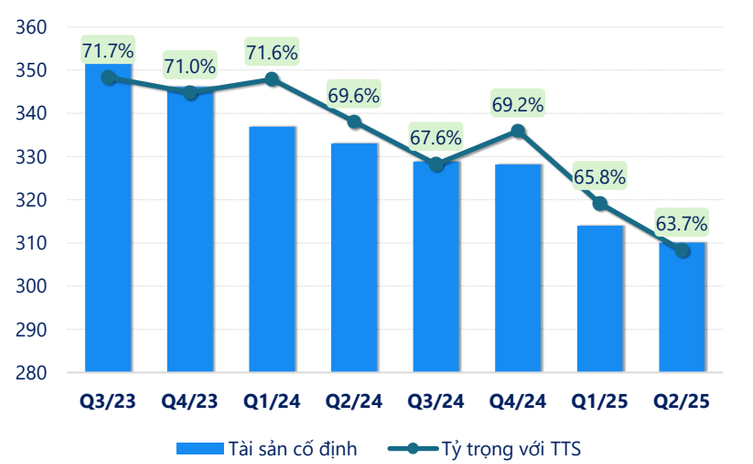

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

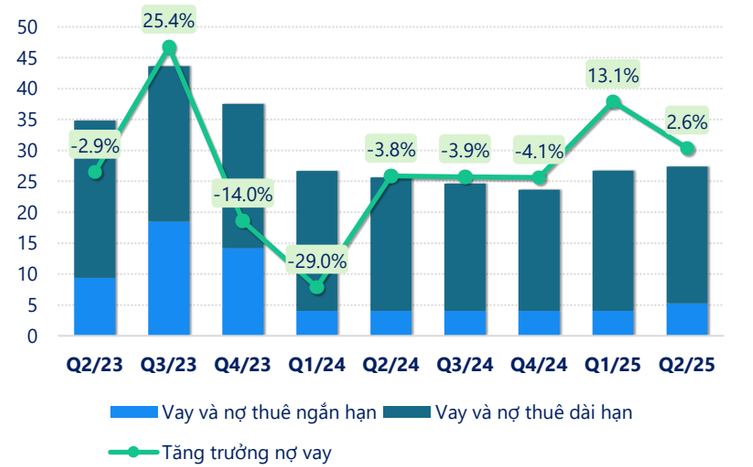

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

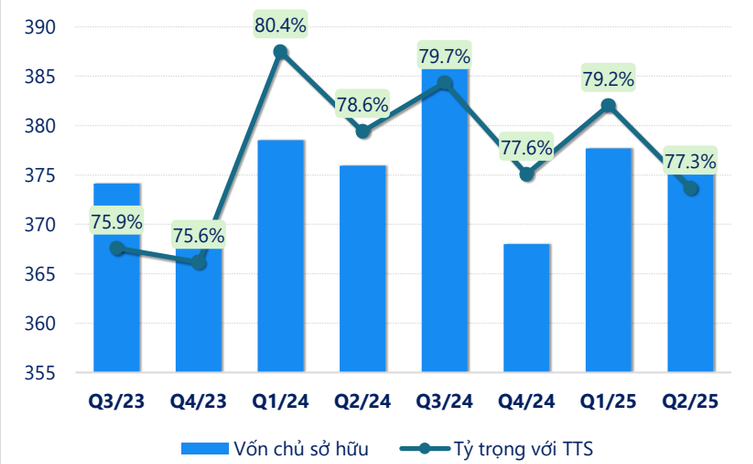

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Kết quả kinh doanh

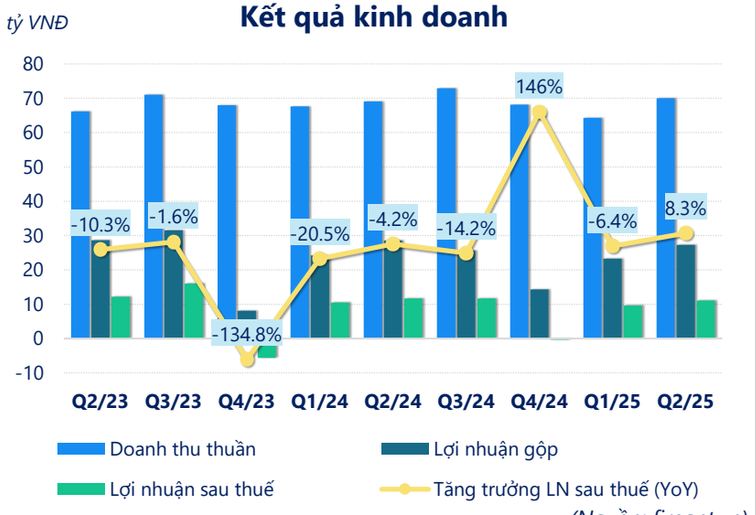

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

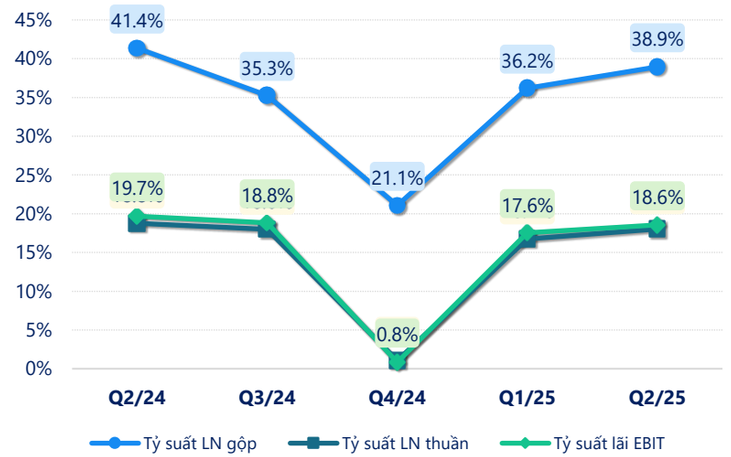

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

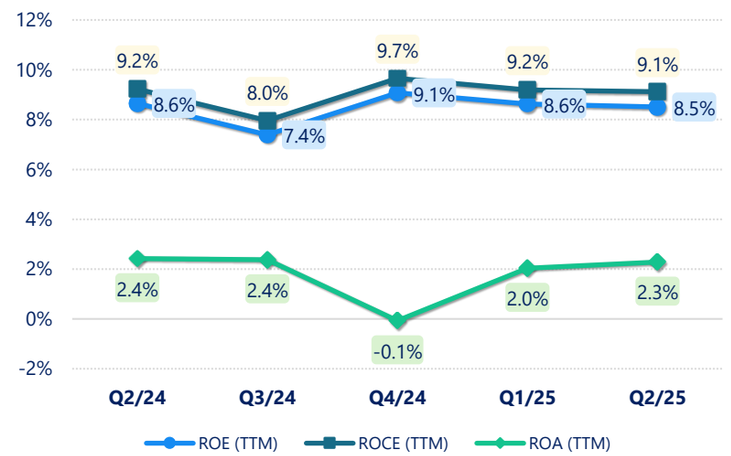

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

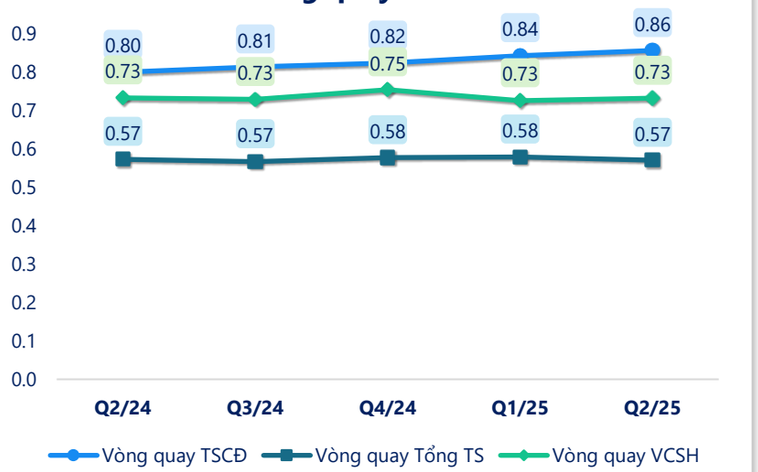

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

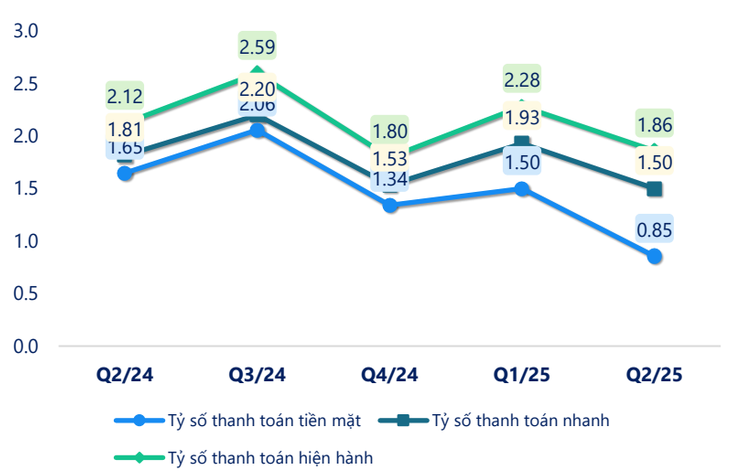

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

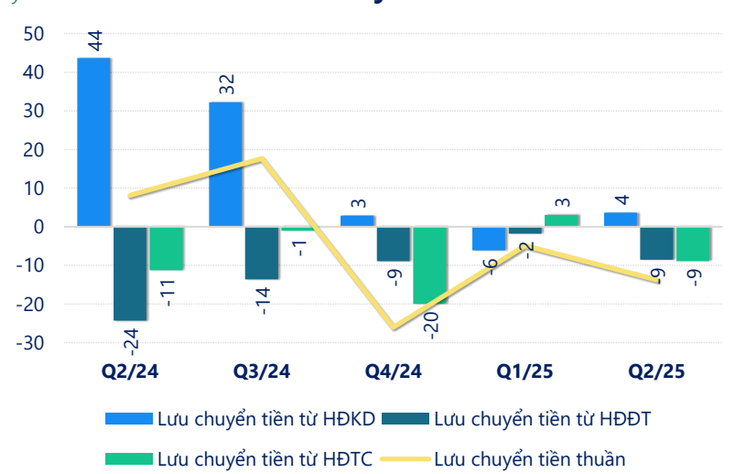

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**487**	**472**	**3.3%**
Tài sản ngắn hạn	119	111	7.0%
Tiền và tương đương tiền	54.7	82.9	-34.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.60	0	
Phải thu ngắn hạn	29.7	11.3	163%
Hàng tồn kho	22.9	16.0	43.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	0.76	150%
Tài sản dài hạn	**368**	**361**	**2.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	310	326	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	43.2	18.0	140%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**15.0**	**16.9**	**-11.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	111	104	6.9%
Nợ ngắn hạn	**63.9**	**59.1**	**8.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.27	4.05	30.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.92	2.92	205%
Nợ dài hạn	46.8	44.4	5.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.1	19.6	13.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**376**	**368**	**2.3%**
Vốn chủ sở hữu	**376**	**368**	**2.3%**
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	69.0	72.9	68.1	64.3	70.0
Giá vốn hàng bán	40.5	47.2	53.8	41.0	42.8
Lợi nhuận gộp	28.6	25.7	14.4	23.3	27.3
Doanh thu HĐTC	0.24	0.29	0.34	0.55	0.27
Chi phí TC	0.60	0.57	0.58	0.54	0.50
Chi phí lãi vay	0.60	0.57	0.58	0.54	0.50
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.65	6.57	7.08	6.15	7.25
Chi phí QLDN	7.58	5.74	6.31	6.36	7.15
LN thuần từ HĐKD	13.0	13.1	0.73	10.8	12.6
Lợi nhuận khác	0.04	0.03	-0.73	-0.02	-0.15
LN trước thuế	13.0	13.1	0.00	10.7	12.5
Lợi nhuận sau thuế	11.7	11.6	-0.34	9.65	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.7	11.6	-0.34	9.65	11.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	32.3	2.88	-6.15	3.70
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-24.3	-13.6	-8.93	-1.82	-8.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.3	-1.01	-20.0	3.09	-8.90
Tiền đầu kỳ	83.1	91.2	109	82.9	78.0
Lưu chuyển tiền thuần	**8.12**	**17.7**	**-26.0**	**-4.88**	**-13.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	91.2	109	82.9	78.0	64.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic